

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 60.000.000.000 VND tương đương với 6.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PPP và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty (gồm Công ty Mẹ và công ty con) là sản xuất, thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc, bán buôn mỹ phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế; mỹ phẩm, nước hoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn (không hoạt động tại trụ sở).

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

20C  
C  
CH  
KIẾ  
FC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Công ty Mẹ) và công ty con là Công ty TNHH USAR Việt Nam.

#### Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Xưởng Sản xuất Thực phẩm Chức năng	179 Phong Phú, Phường 11, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh Nhà máy Usarichpharm	Lô 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty con

Danh sách công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH USAR Việt Nam	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kinh doanh thương mại dược phẩm	100%

### 1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

### 1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 234 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 232 người).

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

448  
NG  
HIỆP  
M 1  
VIỆT  
D H

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### **3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.678.120.117 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 6.346.051.670 VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.

#### **4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng năm Báo cáo tài chính với Công ty Mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	15

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, .... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất 40 năm.

##### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### 4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

300  
C  
ACH  
KIẾ  
FCV  
- TP

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.11 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

### 4.12 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

### 4.13 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4486  
NG  
EM  
M TO  
ETI  
HỒ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 4.16 Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### 4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

05-C  
TY  
TU H  
N  
AM  
CHI



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty Mẹ và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### 4.19 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

#### Cá nhân/ Công ty

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

#### Quan hệ

Thành viên chủ chốt

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.236.024.795	711.732.385
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	7.631.510.030	6.119.031.522
	<u>8.867.534.825</u>	<u>6.830.763.907</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Dược phẩm Quang Anh	1.714.995.026	3.465.206.581
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Quang	6.296.617.605	5.498.356.831
Công ty TNHH Shine Pharma	-	67.475.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 10 - Cửa hàng Số 38	727.997.325	187.585.000
Các khách hàng khác	4.490.102.663	5.114.299.938
	<b>13.229.712.619</b>	<b>14.332.923.350</b>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2018 đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1, 5.15.2.).

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho người bán - các tổ chức khác</b>		
Công ty TNHH Cơ Khí Thái Nam Quỳnh	101.385.000	101.385.000
Công ty TNHH SX Bao bì Nam Việt	-	67.914.000
Công ty TNHH Cơ khí Chính xác Minh Luân	-	44.935.000
Công ty TNHH MTV SX TM Vân Hải	39.600.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Gold Seal	40.000.000	-
Công ty TNHH TMDVKT Minh Sáng	51.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	77.603.969	22.652.360
	<b>309.588.969</b>	<b>236.886.360</b>

### 5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Phải thu nhân viên về việc thu tiền hàng chưa nộp quỹ	-	-	1.982.492.171	-
Tạm ứng nhân viên	503.289.656	-	153.247.156	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	16.000.000	-	16.000.000	-
Các khoản phải thu khác	10.759.609	-	-	-
	<b>530.049.265</b>	<b>-</b>	<b>2.151.739.327</b>	<b>-</b>

### 5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.226.089.766	(302.437.710)	13.801.388.378	(134.956.429)
Công cụ, dụng cụ	3.856.820	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.586.788.618	-	2.869.822.881	-
Thành phẩm	9.911.361.592	(869.253.736)	5.047.820.162	(733.470.966)
Hàng hóa	4.102.188.092	(463.285.646)	2.100.592.264	(369.208.821)
	<b>34.830.284.888</b>	<b>(1.634.977.092)</b>	<b>23.819.623.685</b>	<b>(1.237.636.216)</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

(\*) Toàn bộ giá trị hàng tồn kho là nguyên liệu đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	(1.237.636.216)	(232.109.445)
Trích lập dự phòng trong kỳ	(397.340.876)	(1.007.923.521)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	83.853
Xóa sổ hàng tồn kho hết hạn sử dụng đã trích lập dự phòng	-	2.312.897
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.634.977.092)</b>	<b>(1.237.636.216)</b>

### 5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

#### 5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	22.638.517	77.316.133
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà ăn	13.469.562	53.730.459
Thiết bị, dụng cụ sản xuất	143.019.701	89.152.666
	<b>179.127.780</b>	<b>220.199.258</b>

#### 5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuê gian hàng	94.858.672	101.182.588
Công cụ, dụng cụ	1.394.864.784	1.917.419.307
Chi phí xây dựng cảnh quan	204.800.000	-
	<b>1.694.523.456</b>	<b>2.018.601.895</b>

### 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại 01/01/2018	67.169.719.776	33.425.405.663	1.730.930.101	76.500.000	251.047.619	102.653.603.159
Tăng trong kỳ	-	702.000.000	-	80.000.000	-	782.000.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	386.234.660	-	-	-	-	386.234.660
Tại 30/06/2018	<b>67.555.954.436</b>	<b>34.127.405.663</b>	<b>1.730.930.101</b>	<b>156.500.000</b>	<b>251.047.619</b>	<b>103.821.837.819</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại 01/01/2018	6.307.730.804	14.458.660.480	801.823.181	45.000.000	219.047.619	21.832.262.084
Khấu hao trong kỳ	952.071.925	1.562.260.688	114.220.824	6.722.222	3.999.997	2.639.275.656
Tại 30/06/2018	<b>7.259.802.729</b>	<b>16.020.921.168</b>	<b>916.044.005</b>	<b>51.722.222</b>	<b>223.047.616</b>	<b>24.471.537.740</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại 01/01/2018	60.861.988.972	18.966.745.183	929.106.920	31.500.000	32.000.000	80.821.341.075
Tại 30/06/2018	<b>60.296.151.707</b>	<b>18.106.484.495</b>	<b>814.886.096</b>	<b>104.777.778</b>	<b>28.000.003</b>	<b>79.350.300.079</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Tại 01/01/2018	461.118.928	4.444.929.847	-	31.500.000	219.047.619	5.156.596.394
Tại 30/06/2018	<b>461.118.928</b>	<b>5.183.929.847</b>	-	<b>31.500.000</b>	<b>219.047.619</b>	<b>5.895.596.394</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 39.955.023.763 VND (tại ngày 01/01/2018 là 41.054.193.069 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (Xem thêm Thuyết minh mục 5.15.2).

### 5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại 01/01/2018	23.880.406.901	30.000.000	23.910.406.901
Tăng trong kỳ	-	-	-
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>23.880.406.901</b>	<b>30.000.000</b>	<b>23.910.406.901</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại 01/01/2018	2.938.900.712	30.000.000	2.968.900.712
Khấu hao trong kỳ	298.155.570	-	298.155.570
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>3.237.056.282</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.267.056.282</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2018	20.941.506.189	-	20.941.506.189
<b>Tại 30/06/2018</b>	<b>20.643.350.619</b>	<b>-</b>	<b>20.643.350.619</b>

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2018 là 20.643.350.619 VND (tại ngày 01/01/2018 là 20.941.506.189 VND) đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (Xem thêm Thuyết minh mục 5.15.1, 5.15.2.)

### 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2018 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	Kết chuyển chi phí trả trước VND	Số dư tại ngày 30/06/2018 VND
Xây dựng văn phòng	-	591.034.660	(386.234.660)	(204.800.000)	-
Phần mềm kế toán	-	531.520.000	-	-	531.520.000
	-	<b>1.122.554.660</b>	<b>(386.234.660)</b>	<b>(204.800.000)</b>	<b>531.520.000</b>

### 5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	01/01/2018 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	247.527.243	79.468.175	326.995.418
	<b>247.527.243</b>	<b>79.468.175</b>	<b>326.995.418</b>

448  
 NG  
 HIỆN  
 M T  
 VIỆT  
 P.H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>		
Công ty Cổ phần Dược Cửu Long	1.456.527.900	5.810.479.400
Công ty TNHH Bao Bi Tấn Thành	1.311.126.135	1.143.376.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	5.569.462.800	-
Các nhà cung cấp khác	17.085.056.839	16.222.221.392
	<b>25.422.173.674</b>	<b>23.176.077.092</b>

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2017 không quá hạn thanh toán.

### 5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước của các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Shine Pharma	1.075.598.743	1.517.001.551
Công ty TNHH Dược phẩm Vĩnh Tường Phát	326.504.250	361.364.250
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Liviat	1.323.905.000	-
Các khách hàng khác	1.721.122.921	1.393.913.571
	<b>4.447.130.914</b>	<b>3.272.279.372</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong năm		30/06/2018
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng tiêu thụ nội địa	223.621.232	6.626.910.281	(6.824.319.542)	26.211.971
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	893.033.992	(893.033.992)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.899.224	875.027.529	(821.819.281)	354.107.472
Thuế thu nhập cá nhân	44.568.478	315.798.443	(91.472.949)	268.893.972
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50.289.370	(50.289.370)	-
Các loại thuế khác	-	29.000.000	(29.000.000)	-
	<b>569.088.934</b>	<b>8.790.059.615</b>	<b>(8.709.935.134)</b>	<b>649.213.415</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Mẹ và công ty con nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

995-  
 TY  
 HUY  
 AN  
 NAR  
 5CH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.311.831.268	4.117.661.230
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	63.306.379	951.847.444
Thu nhập chịu thuế	4.375.137.647	5.069.508.674
Lỗi các kỳ trước được chuyển	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>4.375.137.647</b>	<b>5.069.508.674</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>875.027.529</b>	<b>1.013.901.735</b>

*Các loại thuế khác*

Công ty Mẹ và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

### 5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

#### 5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>		
Cổ tức phải trả	2.322.360.047	146.265.287
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.029.987	-
Kinh phí công đoàn	35.326.830	13.875.512
Bảo hiểm xã hội	45.735.200	57.861.663
Bảo hiểm y tế	-	10.226.071
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.384.421
Phải trả ngắn hạn khác	108.843.899	32.400.000
	<b>2.524.295.963</b>	<b>265.012.954</b>

#### 5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	811.000.000	823.000.000
	<b>811.000.000</b>	<b>823.000.000</b>

### 5.15 Vay ngắn hạn, dài hạn

#### 5.15.1 Vay ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>				
Ông Thái Nhã Ngôn (a)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Hồ Vinh Hiển (b)	2.000.000.000	2.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (c)	18.124.921.362	18.124.921.362	15.996.955.402	15.996.955.402
<b>Vay dài hạn đến hạn trả các tổ chức khác</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d)	3.302.800.000	3.302.800.000	-	-
	<b>33.427.721.362</b>	<b>33.427.721.362</b>	<b>27.396.955.402</b>	<b>27.396.955.402</b>

(a) Là khoản vay Ông Thái Nhã Ngôn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty theo 5 hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/HĐVV-BB012 ngày 24 tháng 11 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng số PL-03/HĐVV-BB012 ngày 29 tháng 11 năm 2017 gia hạn thời gian vay vốn từ ngày 30 tháng 11 năm 2017 đến ngày 29 tháng 11 năm 2018. Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 24 tháng 11 năm 2016 đến 23 tháng 11 năm 2017). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/HĐVV-BB012 ngày 20 tháng 1 năm 2017. Số tiền cho vay 2.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là từ ngày 20 tháng 01 năm 2017 đến ngày 19 tháng 12 năm 2018. Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 03/HĐVV-BB012 ngày 18 tháng 5 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số PL-03/HĐVV-BB012 ngày 17 tháng 05 năm 2018 gia hạn thời gian vay vốn từ ngày 18 tháng 05 năm 2018 đến ngày 17 tháng 05 năm 2019. Số tiền cho vay 2.700.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 18 tháng 5 năm 2017 đến 17 tháng 5 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 04/HĐVV-BB012 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Số tiền cho vay 1.300.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 25 tháng 09 năm 2017 đến 24 tháng 09 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Là khoản vay Ông Hồ Vinh Hiển, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 06/HĐVV-BB012 ngày 27 tháng 10 năm 2017. Số tiền cho vay 1.400.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 27 tháng 10 năm 2017 đến 26 tháng 10 năm 2018). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (6,8%/năm) và sẽ được giữ ổn định không thay đổi trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

- Hợp đồng vay số 07/HĐVV-BB012 ngày 05 tháng 01 năm 2018. Số tiền cho vay 600.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 01 năm (từ ngày 05 tháng 01 năm 2018 đến 04 tháng 01 năm 2019). Lãi suất vay bằng mức lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Vietinbank tại thời điểm huy động (7,3%) và sẽ được giữ ổn định không thay đổi trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (c) Là khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 170580045/2017-HĐTDHM/NHCT923-PHONGPHU ngày 14 tháng 06 năm 2017. Hạn mức vay là 30.000.000.000 VND. Số dư vay tại ngày 30/06/2018 là 18.124.921.362 VND. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay là 9,5%/năm, điều chỉnh theo từng kế ước nhận nợ. Hình thức đảm bảo cho khoản vay này như sau:
  - (c1) Quyền sử dụng có thời hạn của 04 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:
    - Thửa đất số 38 tờ bản đồ số 10, Bộ địa chính, Phường 03, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336413, diện tích 13,1 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
    - Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 13, Bộ địa chính Phường 15, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336411, diện tích 53,1 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
    - Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 21, Bộ địa chính Phường 9, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336412, diện tích 18,9 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đất đến ngày 07 tháng 05 năm 2057.
    - Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 25, Bộ địa chính Phường 2, Quận 08, TP. Hồ Chí Minh theo GCN QSDĐ số CC336414 diện tích 32,9 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đất đến ngày 05 tháng 05 năm 2057.Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của các tài sản thế chấp trên là 4.023.680.000 VND theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 160580181/HĐTC ngày 15 tháng 09 năm 2016.
  - (c2) Lô công trình nhà máy sản xuất dược phẩm tại địa chỉ Lô số 12, đường số 8 - Khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh theo GCN quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 694332 do UBND thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/09/2010. Diện tích xây dựng 1825,1 m<sup>2</sup>. Diện tích sàn xây dựng: 3.358,9 m<sup>2</sup>. Không có thời hạn sở hữu. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 18.138.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số 170580085/HĐTC ngày 04 tháng 05 năm 2017.
  - (c3) Toàn bộ hàng hóa của Công ty là nguyên vật liệu dược phẩm các loại với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 160470013/HĐTC ngày 26 tháng 01 năm 2016 (*xem thêm Thuyết minh mục 5.5*)
  - (c4) Quyền sử dụng có thời hạn của 05 thửa đất và các tài sản gắn liền với thửa đất trong hiện tại và tương lai như sau:
    - Thửa đất số 74 tờ bản đồ 25 GCN QSDĐ số AK 469877 ngày 18/02/2008, địa chỉ 132 Nguyễn Thị Tần, Phường 2, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 32,9 m<sup>2</sup>.
    - Thửa đất số 2 tờ bản đồ 21 GCN QSDĐ số AK 469876 ngày 18/02/2008, địa chỉ 623 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, diện tích 18,9 m<sup>2</sup>.
    - Thửa đất số 3 tờ bản đồ 13 GCN QSDĐ số AK 469875 ngày 18/02/2008, địa chỉ 313 Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 53,1 m<sup>2</sup>.
    - Thửa đất số 38 tờ bản đồ 10 GCN QSDĐ số AK 469874 ngày 18/02/2008, địa chỉ 11 Đường Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, diện tích 13,1 m<sup>2</sup>.
    - Thửa đất số 31 tờ bản đồ 7 GCN QSDĐ số AK 469879 ngày 18/02/2008, địa chỉ 543 Tùng Thiện Vương, Phường 12, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh diện tích 5,9 m<sup>2</sup>.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên chưa thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số: 150450042/HĐTC ngày 03 tháng 03 năm 2015.

- (c5) Các máy móc thiết bị đang sử dụng tại nhà máy sản xuất thuốc lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh theo mục lục liệt kê trong hợp đồng thế chấp động sản số 150450100/HĐTC ngày 14 tháng 05 năm 2015. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 10.101.600.000 VND.
- (c6) Thửa đất số 335 tờ bản đồ 39 GCN QSDĐ số BB 694332 ngày 11/09/2010, địa chỉ tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, diện tích 5.600 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thế chấp BĐS số 150450047 ngày 17 tháng 03 năm 2015, tại thời điểm ký kết hợp đồng này các bên thống nhất giá trị tài sản thế chấp là 22.400.000.000 VND.
- (c7) Toàn bộ các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú với giá trị tối thiểu 15.000.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 170580105/HĐTC ngày 22 tháng 06 năm 2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm tài chính như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn bên liên quan	11.400.000.000	600.000.000	-	-	12.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.996.955.402	20.327.053.445	(18.199.087.485)	-	18.124.921.362
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	3.302.800.000	3.302.800.000
	<b>27.396.955.402</b>	<b>20.927.053.445</b>	<b>(18.199.087.485)</b>	<b>3.302.800.000</b>	<b>33.427.721.362</b>

### 5.15.2 Vay dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn các tổ chức khác</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d)	23.314.050.285	23.314.050.285	22.178.250.285	22.178.250.285
<b>Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả</b>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (d)	(3.302.800.000)	(3.302.800.000)	-	-
	<b>20.011.250.285</b>	<b>20.011.250.285</b>	<b>22.178.250.285</b>	<b>22.178.250.285</b>

- (d) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 160580102/2016 - HĐDDA/NHCT923 ngày 14 tháng 11 năm 2016:

Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II.  
 Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- Lãi suất vay : 9,00%/năm, được điều chỉnh theo Giấy nhận nợ.  
 Hình thức đảm bảo : - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay của dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm Phong Phú giai đoạn II và các quyền, lợi ích gắn liền với tất cả các hợp đồng bảo hiểm. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 16.669.869.000 VND theo Hợp đồng thế chấp động sản số 160580222/HĐTC ngày 04 tháng 11 năm 2016.  
 - Tài sản gắn liền với thửa đất là tài sản hình thành trong tương lai theo giấy phép xây dựng số 86/GPXD-GĐ 2 ngày 06 tháng 09 năm 2016. Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thống nhất định giá trị tài sản thế chấp là 28.502.186.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 160580223/HĐTC ngày 08 tháng 11 năm 2016.
- Hạn mức vay : 30.000.000.000 VND.  
 Số dư tại 30/06/2018 : 23.314.050.285 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	23.314.050.285	3.302.800.000	20.011.250.285
	<b>23.314.050.285</b>	<b>3.302.800.000</b>	<b>20.011.250.285</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	22.178.250.285	-	22.178.250.285
	<b>22.178.250.285</b>	<b>-</b>	<b>22.178.250.285</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả VND	30/06/2018 VND
Vay dài hạn ngân hàng	22.178.250.285	2.316.000.000	(1.180.200.000)	(3.302.800.000)	20.011.250.285
	<b>22.178.250.285</b>	<b>2.316.000.000</b>	<b>(1.180.200.000)</b>	<b>(3.302.800.000)</b>	<b>20.011.250.285</b>

### 5.15.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

### 5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Tăng trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	30/06/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	841.334.123	351.627.191	(808.315.591)	384.645.723
	<b>841.334.123</b>	<b>351.627.191</b>	<b>(808.315.591)</b>	<b>384.645.723</b>

1899  
 G T  
 V U  
 T U A I  
 T N A  
 H O C

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ  
 Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### 5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	60.000.000.000	2.205.500.000	3.427.994.232	8.285.025.375	73.918.519.607
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.322.184.095	3.322.184.095
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	332.218.409	(332.218.409)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(332.218.409)	(332.218.409)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>2.205.500.000</b>	<b>3.760.212.641</b>	<b>6.142.772.652</b>	<b>72.108.485.293</b>
Tại ngày 01/07/2017	60.000.000.000	2.205.500.000	3.760.212.641	6.142.772.652	72.108.485.293
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.021.565.270	3.021.565.270
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	302.156.527	(302.156.527)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(302.156.527)	(302.156.527)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(146.219.589)	(146.219.589)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>2.205.500.000</b>	<b>4.062.369.168</b>	<b>8.413.805.279</b>	<b>74.681.674.447</b>
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	2.205.500.000	4.062.369.168	8.413.805.279	74.681.674.447
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.516.271.914	3.516.271.914
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	351.627.191	(351.627.191)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(351.627.191)	(351.627.191)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>2.205.500.000</b>	<b>4.413.996.359</b>	<b>6.426.822.811</b>	<b>73.046.319.170</b>

#### 5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 60.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Tỷ lệ %
Ông Thái Nhã Ngôn	2.676.891	26.768.910.000	44,61	2.676.891	26.768.910.000	44,61
Bà Lê Thanh Trúc	571.160	5.711.600.000	9,52	571.160	5.711.600.000	9,52
Ông Hồ Vinh Hiển	311.900	3.119.000.000	5,20	311.900	3.119.000.000	5,20
Các cổ đông khác	2.440.049	24.400.490.000	40,67	2.440.049	24.400.490.000	40,67
	<b>6.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>6.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

5-C.T.  
 HẠN  
 HỒ CHÍ MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/ cổ phiếu.

### 5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
- Chia cổ tức theo tỷ lệ 8% x mệnh giá cổ phiếu x số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tức là mỗi cổ phiếu được nhận 800 VND.	4.800.000.000

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ.PP ngày 27 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 cho quỹ đầu tư phát triển	351.627.191
- Trích 10% từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2018 cho quỹ khen thưởng phúc lợi	351.627.191

### 5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

#### Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Từ 1 năm trở xuống	244.224.000	244.224.000
Trên 1 năm đến 5 năm	976.896.000	976.896.000
Trên 5 năm	610.560.000	732.672.000
	<u>1.831.680.000</u>	<u>1.953.792.000</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê 4 gian hàng với diện tích 192 m<sup>2</sup> tại số L4+L5+L6+L7 nằm trong Trung tâm Thương mại Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế thuộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Mười, số 134/1 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh với mục đích kinh doanh ngành hàng dược phẩm và trang thiết bị y tế với giá thuê là 4.800.000 VND/tháng/gian hàng x 4 gian hàng. Ngoài tiền thuê hàng tháng phải trả thêm phí dịch vụ là 288.000 VND/gian hàng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn tính từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	37.135.380.454	31.543.980.366
Doanh thu bán thành phẩm	25.312.338.700	37.828.555.860
	<b>62.447.719.154</b>	<b>69.372.536.226</b>
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	-	(22.337.766)
Hàng bán bị trả lại	(114.198.460)	(1.442.643.517)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.333.520.694</b>	<b>67.907.554.943</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn thành phẩm	32.127.658.924	20.576.652.607
Giá vốn hàng hóa đã bán	16.097.819.534	33.562.296.405
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	397.340.876	862.326.451
	<b>48.622.819.334</b>	<b>55.001.275.463</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.664.527	24.713.625
Doanh thu tài chính khác	-	167.600
	<b>11.664.527</b>	<b>24.881.225</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	2.161.278.460	1.121.944.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.293.430	5.967.500
	<b>2.186.571.890</b>	<b>1.127.912.181</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ  
 Lô số 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.653.564.846	1.942.276.765
Chi phí vật liệu bao bì	390.000	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	16.061.046	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.184.024	33.133.266
Chi phí xăng dầu	32.090.272	23.840.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.191.255	-
Chi phí bán hàng khác	130.297.083	199.225.999
	<b>3.046.778.526</b>	<b>2.198.476.039</b>

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.679.326.467	3.576.491.925
Chi phí vật liệu quản lý	450.167.377	336.998.995
Chi phí đồ dùng văn phòng	319.914.590	334.326.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.455.231	-
Thuế, phí và lệ phí	-	83.495.090
Chi phí sửa chữa công cụ, dụng cụ phương tiện vận tải	141.900.000	215.548.387
Chi phí thuê bảo vệ	112.831.775	122.616.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	61.944.206
Chi phí nghiên cứu nhãn hiệu, kiểm nghiệm	-	23.598.952
Chi phí bảo hiểm hỏa hoạn	183.069.056	-
Chi phí hội nghị tiếp khách	26.404.332	25.798.881
Phí dịch vụ tư vấn	576.875.392	924.219.769
	<b>4.556.944.220</b>	<b>5.705.038.721</b>

### 6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	13.636.364
Thu nhập từ gia công sản phẩm	205.000.000	210.001.194
Thu nhập khác	17.134.598	-
Nguyên liệu thừa sau kiểm kê	31.132.016	-
Hàng khuyến mãi	189.799.782	83.810.907
	<b>443.066.396</b>	<b>307.448.465</b>

### 6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phạt chậm nộp thuế	63.177.541	73.770.993
Phạt vi phạm hành chính	-	15.750.000
Chi phí khác	128.838	6
	<b>63.306.379</b>	<b>89.520.999</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### 6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	3.516.271.914	3.322.184.095
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(351.627.191)	(332.218.409)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.164.644.723</b>	<b>2.989.965.686</b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>527</b>	<b>498</b>

### 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.158.858.516	31.958.203.215
Chi phí nhân công	9.856.203.502	10.698.248.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.937.431.226	1.989.832.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.963.029.393	2.027.433.043
Chi phí khác	1.553.705.328	1.532.875.579
	<b>53.469.227.965</b>	<b>48.206.592.885</b>

## 7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty Mẹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty Mẹ đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

## **ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

1896  
G T  
CH 40  
TU A  
T N  
100

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</b>			
Phải trả người bán	25.422.173.674	-	25.422.173.674
Các khoản phải trả khác	-	811.000.000	811.000.000
Các khoản vay và nợ			
<i>Vay phải trả các bên liên quan</i>	12.000.000.000	-	12.000.000.000
<i>Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	21.427.721.362	20.011.250.285	41.438.971.647
	<b>58.849.895.036</b>	<b>20.822.250.285</b>	<b>79.672.145.321</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>			
Phải trả người bán	23.176.077.092	-	23.176.077.092
Các khoản phải trả khác	-	823.000.000	823.000.000
Các khoản vay và nợ			
<i>Vay phải trả các bên liên quan</i>	11.400.000.000	-	11.400.000.000
<i>Vay phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	15.996.955.402	22.178.250.285	38.175.205.687
	<b>50.573.032.494</b>	<b>23.001.250.285</b>	<b>73.574.282.779</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với đất vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.7; 5.8; 5.15*).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2018 và 01/01/2018 (*Thuyết minh số 5.14.2*).

### iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	13.229.712.619	14.332.923.350	13.229.712.619	14.332.923.350
Phải thu khác	530.049.265	1.998.492.171	530.049.265	1.998.492.171
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.867.534.825	6.830.763.907	8.867.534.825	6.830.763.907
	<b>22.627.296.709</b>	<b>23.162.179.428</b>	<b>22.627.296.709</b>	<b>23.162.179.428</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Phải trả người bán	25.422.173.674	23.176.077.092	25.422.173.674	23.176.077.092
Các khoản phải trả khác	811.000.000	823.000.000	811.000.000	823.000.000
Các khoản vay và nợ				
<i>Vay phải trả các bên liên quan</i>	12.000.000.000	11.400.000.000	12.000.000.000	11.400.000.000
<i>Vay phải trả các tổ chức khác</i>	41.438.971.647	38.175.205.687	41.438.971.647	38.175.205.687
	<b>79.672.145.321</b>	<b>73.574.282.779</b>	<b>79.672.145.321</b>	<b>73.574.282.779</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm*

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

### **Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

### **Nợ phải trả tài chính phi phái sinh**

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **v. Phòng ngừa rủi ro**

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## **8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

### **8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### **8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Thái Nhã Ngôn – Chủ tịch		
- Vay ngắn hạn	-	2.700.000.000
- Vay dài hạn	-	2.000.000.000
Ông Hồ Vinh Hiển – Phó Chủ tịch		
- Vay ngắn hạn	600.000.000	-
- Trả nợ vay ngắn hạn	-	360.000.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

### Công nợ phải trả cho các thành viên quản lý chủ chốt

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b>		
Ông Thái Nhã Ngôn		
- Phải trả tiền vay	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Hồ Vinh Hiển		
- Phải trả tiền vay	2.000.000.000	1.400.000.000

### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thù lao, lương, thưởng và thu nhập khác	919.019.026	1.394.636.564

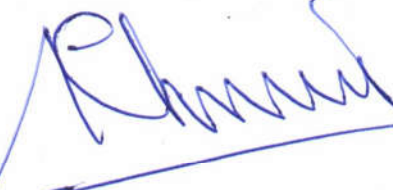
### 8.2 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.


Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là sản xuất dược phẩm tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

### 8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
ĐOÀN KIM VÂN  
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



  
THÁI NHÃ NGÔN  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2018